BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Thị trường chứng khoán - 1104017
Mã lớp học phần: 110401701 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Bùi Huy Tùng
Ngày thi: 09/12/2014 **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.12**

Giám thị 1:_____ Ký tên:_____
Giám thị 2:_____ Ký tên:_____
Giám thị 3:_____ Ký tên:_____
Giám thị 4:_____ Ký tên:_____

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130009	Đàm Trần Lê Hoàng	**Anh**	29/08/1994			3,9	Ba chín	C14KT1	
2	1210130007	Huỳnh Nguyễn Mỹ	**Anh**	23/10/1994			3,4	Ba tư	C14KT1	
3	1210130006	Hứa Triều	**Anh**	15/10/1994			3,3	Ba ba	C14KT1	
4	1210130008	Lê Thị Kim	**Anh**	23/04/1994			3,8	Ba tám	C14KT1	
5	1210130011	Nguyễn Thị Trúc	**Anh**	24/08/1994			4,0	Bốn Chẵn	C14KT1	
6	1210130012	Trần Thị Ngọc	**Ánh**	01/03/1993			3,3	Ba ba	C14KT1	
7	1210130004	Nguyễn Đức	**Ân**	20/06/1994			6,8	Sáu tám	C14KT1	
8	1210130001	Nguyễn Thị Phương	**Ân**	02/03/1993			4,7	Bốn bảy	C14KT1	
9	1210130002	Phan Hoài	**Ân**	04/12/1983			8,4	Tám tư	C14KT1	
10	1210130013	Đoàn Tuấn	**Bảo**	18/12/1994			1,9	Một chín	C14KT1	
11	1210130015	Bùi Thị	**Bình**	12/05/1994			3,3	Ba ba	C14KT1	
12	1210130016	Lê Thị	**Chấn**	10/06/1993			4,0	Bốn Chẵn	C14KT1	
13	1210130017	Nguyễn Thị Bích	**Chi**	02/07/1994			3,5	Ba rưỡi	C14KT1	
14	1210130018	Nguyễn Thị	**Chung**	04/12/1994			4,7	Bốn bảy	C14KT1	
15	1210130019	Nguyễn Thị Ngọc	**Dân**	09/07/1994			6,7	Sáu bảy	C14KT1	
16	1210130020	Huỳnh Nguyễn Kiều	**Diễm**	19/04/1994			7,6	Bảy Sáu	C14KT1	
17	1210130025	Diệp Thị Phương	**Dung**	01/08/1994			5,6	Năm Sáu	C14KT1	
18	1210130026	Hồ Thị Mỹ	**Dung**	02/01/1994			5,4	Năm tư	C14KT1	
19	1210130029	Nguyễn Thị	**Dung**	16/08/1993			7,0	Bảy Chẵn	C14KT1	
20	1210130030	Lê Thị Mỹ	**Duyên**	10/03/1994			8,4	Tám tư	C14KT1	
21	1210130031	Nguyễn Thị Kỳ	**Duyên**	27/09/1994			4,8	Bốn tám	C14KT1	
22	1210130033	Trần Thị Lệ	**Duyên**	30/05/1994			5,0	Năm Chẵn	C14KT1	
23	1210130034	Trần Thị Thùy	**Duyên**	22/08/1994			5,4	Năm tư	C14KT1	
24	1210130023	Nguyễn Thị Thùy	**Dương**	12/06/1993			4,3	Bốn ba	C14KT1	
25	1210130024	Võ Đông	**Dương**	06/10/1992			7,5	Bảy rưỡi	C14KT1	
26	1210130021	Diêu Thị Ngọc	**Điệp**	07/02/1994			5,2	Năm hai	C14KT1	
27	1210130036	Lê Thị Hồng	**Gấm**	09/03/1993			4,5	Bốn rưỡi	C14KT1	
28	1210130037	Ao Thị Xuân	**Giang**	07/07/1994			6,4	Sáu tư	C14KT1	
29	1210130038	Trần Thị Hương	**Giang**	02/10/1993			4,6	Bốn Sáu	C14KT1	
30	1210130044	Dương Nhược	**Hà**	07/10/1994			8,1	Tám bảy	C14KT1	
31	1210130045	Hoàng Thị Thu	**Hà**	27/08/1994			7,6	Bảy Sáu	C14KT1	
32	1210130046	Lê Thị Thanh	**Hà**	01/11/1994			7,4	Bảy tư	C14KT1	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210130047	Phạm Thị	**Hà**	20/10/1994			5,6	Năm sáu	C14KT1	
34	1210130048	Phạm Thị Thanh	**Hải**	02/09/1994			7,4	Bảy tư	C14KT1	
35	1210130041	Lê Huỳnh Khánh	**Hạ**	17/02/1993			5,7	Năm bảy	C14KT1	
36	1210130042	Bùi Thị Mỹ	**Hạnh**	12/11/1993			5,6	Năm sáu	C14KT1	
37	1210130043	Châu Thị Ngọc	**Hạnh**	14/06/1994			5,8	Năm tám	C14KT1	
38	1210130040	Hoàng Thị	**Hằng**	11/05/1994			5,3	Năm ba	C14KT1	
39	1210130039	Trần Đức	**Hậu**	19/10/1993			3,1	Ba mốt	C14KT1	
40	1210130051	Lê Thị	**Hiền**	08/10/1994			6,8	Sáu tám	C14KT1	
41	1210130052	Ngô Mỹ	**Hiền**	03/01/1994			5,3	Năm ba	C14KT1	
42	1210130054	Nguyễn Thị Lệ	**Hiền**	01/08/1993			6,9	Sáu chín	C14KT1	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Thị trường chứng khoán - 1104017
Mã lớp học phần: 110401701 **Số tín chỉ: 3**
Giảng viên giảng dạy: Bùi Huy Tùng
Ngày thi: 09/12/2014 **Giờ thi: 13h15** **Phòng thi: A1.11**

Giám thị 1: Minh Trí Ký tên:
Giám thị 2: Trần Thị Hoa Ký tên:
Giám thị 3: Quang Minh Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1210130055	Nguyễn Thị Ngọc	**Hiền**	09/11/1994			5,8	Năm tám	C14KT1	
2	1210130057	Trần Thị Diễm	**Hiền**	13/03/1994			7,7	Bảy bảy	C14KT1	
3	1210130058	Trần Minh	**Hiếu**	02/10/1994			8,7	Tám bảy	C14KT1	
4	1210130059	Dương Trương Thu	**Hoa**	06/03/1994			7,7	Bảy bảy	C14KT1	
5	1210130060	Lương Như	**Hoa**	01/08/1994			7,8	Bảy tám	C14KT1	
6	1210130061	Nguyễn Thị	**Hoa**	15/02/1994			7,3	Bảy ba	C14KT1	
7	1210130062	Nguyễn Thị Thúy	**Hoa**	06/09/1994			4,3	Bốn ba	C14KT1	
8	1210130067	Lê Thị	**Hoài**	13/06/1993			3,0	Ba chẵn	C14KT1	
9	1210130068	Trần Thị	**Hoàng**	03/03/1993			5,7	Năm bảy	C14KT1	
10	1210130069	Nguyễn Thị	**Hòa**	27/07/1994			5,8	Năm tám	C14KT1	
11	1210130063	Nguyễn Thị Ánh	**Hồng**	06/04/1994			5,3	Năm ba	C14KT1	
12	1210130064	Nguyễn Thị Thu	**Hồng**	02/08/1994			5,9	Năm chín	C14KT1	
13	1210130065	Phạm Thị Thu	**Hồng**	15/02/1994			5,9	Năm chín	C14KT1	
14	1210130080	Lâm Trần Ngọc	**Huyền**	12/10/1994			7,1	Bảy một	C14KT1	
15	1210130081	Nguyễn Ngọc Hạ	**Huyền**	10/08/1993			6,9	Sáu chín	C14KT1	
16	1210130082	Nguyễn Thị Ngọc	**Huyền**	24/01/1994			6,4	Sáu tư	C14KT1	
17	1210130083	Phạm Thị Ngọc	**Huyền**	08/12/1994			6,3	Sáu ba	C14KT1	
18	1210130084	Phạm Thị Thanh	**Huyền**	09/10/1994			5,7	Năm bảy	C14KT1	
19	1210130085	Trần Thị Ngọc	**Huyền**	13/09/1993			6,3	Sáu ba	C14KT1	
20	1210130079	Trần Minh	**Hùng**	05/05/1994			4,3	Bốn ba	C14KT1	
21	1210130070	Lê Thị Ngọc	**Hương**	14/02/1994			4,7	Bốn bảy	C14KT1	
22	1210130071	Nguyễn Thị Diễm	**Hương**	16/06/1994			6,6	Sáu sáu	C14KT1	
23	1210130072	Nguyễn Thị Thanh	**Hương**	08/09/1994			6,0	Sáu chẵn	C14KT1	
24	1210130075	Trần Thị	**Hương**	24/10/1992			5,3	Năm ba	C14KT1	
25	1210130076	Trần Thị Lan	**Hương**	06/10/1994			7,4	Bảy tư	C14KT1	
26	1210130077	Trương Lan	**Hương**	06/04/1994			5,0	Năm chẵn	C14KT1	
27	1210130078	Bùi Thị	**Hường**	16/08/1994			4,8	Bốn tám	C14KT1	
28	1210130086	Trần Phạm Nguyên	**Khang**	15/09/1994					C14KT1	Nợ HP
29	1210130087	Nguyễn Thị Mỹ	**Khánh**	18/07/1994			7,9	Bảy chín	C14KT1	
30	1210130088	Huỳnh Đăng	**Khoa**	09/09/1994			6,9	Sáu chín	C14KT1	
31	1110140093	Trương Châu Minh	**Khôi**	06/07/1993					C13TC1	Nợ HP
32	1210130089	Nguyễn Thị	**Khuyên**	18/01/1994			7,6	Bảy sáu	C14KT1	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1210130090	Bùi Thị Thúy	**Kiều**	05/05/1994			5,4	Năm tư	C14KT1	
34	1210130091	Nguyễn Thị Thúy	**Kiều**	16/04/1994			6,7	Sáu bảy	C14KT1	
35	1210130092	Phạm Thị Thanh	**Kiều**	15/10/1994			8,1	Tám một	C14KT1	
36	1210130095	Cao Thị Tuyết	**Lan**	21/05/1994			5,3	Năm ba	C14KT1	
37	1210130096	Nguyễn Thị Mỹ	**Lan**	05/01/1994			6,4	Sáu tư	C14KT1	
38	1210130093	Phạm Thanh	**Lâm**	17/04/1994			4,8	Bốn tám	C14KT1	
39	1210130097	Lâm Thị Kim	**Liên**	20/08/1994			5,9	Năm chín	C14KT1	
40	1210130098	Phan Thị Mỹ	**Liên**	28/08/1994			7,2	Bảy hai	C14KT1	
41	1210130099	Tạ Thị	**Liên**	14/07/1991			4,7	Bốn bảy	C14KT1	
42	1210130102	Dương Thị Ngọc	**Linh**	06/05/1994			5,9	Năm chín	C14KT1	
43	1210130107	Đặng Phương	**Linh**	25/10/1994			5,9	Năm chín	C14KT1	
44	1210130103	Hồ Mỹ	**Linh**	18/12/1994			7,5	Bảy rưỡi	C14KT1	
45	1210130105	Lê Kiều	**Linh**	19/11/1994			3,7	Ba bảy	C14KT1	
46	1210130106	Lê Thúy	**Linh**	19/10/1994			8,2	Tám hai	C14KT1	
47	1210130108	Lương Thị Như	**Ngọc**	15/01/1994			7,2	Bảy hai	C14KT1	
48	1210130109	Trần Thị Minh	**Nguyệt**	12/07/1994			6,0	Sáu chẵn	C14KT1	
49	1110090320	Đinh Duy	**Thành**	08/12/1993			3,7	Ba bảy	C13QT3	Nợ HP 10567
50	1210130110	Nguyễn Phương	**Thảo**	07/08/1994			4,1	Bốn một	C14KT1	

Sinh viên không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần